

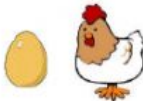
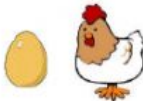
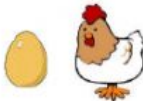


Name:

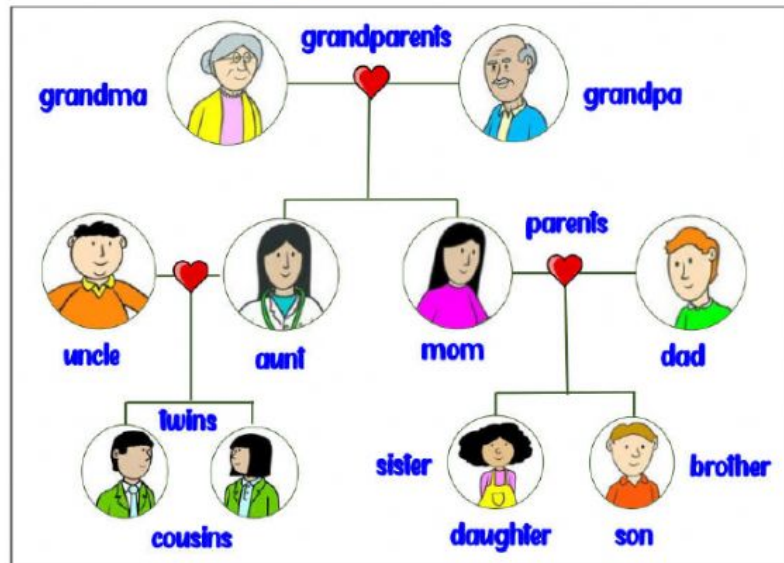
Class: 1.....

HƯỚNG DẪN HỌC ONLINE MÔN TIẾNG ANH

Tuần 20 (13/12 - 17/12)

THỜI GIAN	NỘI DUNG																		
Thứ 2 (13/12)	1. Nghe và ôn tập các từ số ít, số nhiều chủ đề “Farm animals” qua link: YouTube <table><tr><td>1</td><td> cow</td><td> goat</td><td> chicken</td><td> goose</td><td> bee</td><td> duck</td><td> horse</td><td> sheep</td></tr><tr><td>2,3 ...</td><td> cows</td><td> goats</td><td> chickens</td><td> geese</td><td> bees</td><td> ducks</td><td> horses</td><td> sheep</td></tr></table>	1	 cow	 goat	 chicken	 goose	 bee	 duck	 horse	 sheep	2,3 ...	 cow s	 goat s	 chicken s	 geese	 bee s	 duck s	 horse s	 sheep
	1	 cow	 goat	 chicken	 goose	 bee	 duck	 horse	 sheep										
	2,3 ...	 cow s	 goat s	 chicken s	 geese	 bee s	 duck s	 horse s	 sheep										
	2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu: <table><tr><td> 1. <u>There is</u> one goose.</td><td> 2. <u>There are</u> two geese.</td></tr></table>	 1. <u>There is</u> one goose .	 2. <u>There are</u> two geese .																
	 1. <u>There is</u> one goose .	 2. <u>There are</u> two geese .																	
3. Nghe, chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Farm products” qua link: YouTube <table><tr><td> egg</td><td> honey</td><td> milk</td><td> meat</td></tr></table>	 egg	 honey	 milk	 meat															
 egg	 honey	 milk	 meat																
4. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu: <table><tr><td> 1. Egg comes from a chicken.</td><td> 2. Milk comes from a goat.</td></tr></table>	 1. Egg comes from a chicken .	 2. Milk comes from a goat .																	
 1. Egg comes from a chicken .	 2. Milk comes from a goat .																		

1. Nghe, chỉ tay và ôn tập các từ vựng chủ đề “My family” qua link:



Thứ 3
(14/12)

2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:



1. Who is he?
He is my **uncle**.



2. Who is she?
She is my **aunt**.



3. Who are they?
They are my **cousins**.

3. Nghe, chỉ tay và luyện đọc các từ mới chủ đề “Adjectives” qua link:



young



quiet



happy



old



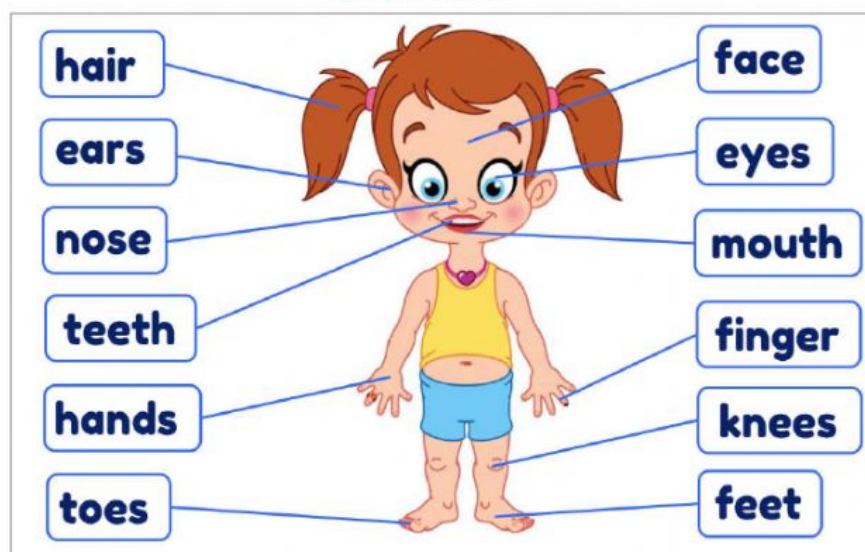
noisy



sad

Thứ 4
(15/12)

1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề "Body parts" qua link:



2. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:



✓ I have blond hair.
✗ I don't have dark hair.



✓ He has short hair.
✗ He doesn't have long hair.



✓ She has dark hair.
✗ She doesn't have blond hair.

3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:



Thứ 5
(16/12)

1. Xem video bài hát về chủ đề “Body parts” qua link:



2. Nghe, chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Action verbs” qua link:



			
dance	smile	bend	kick
			
snap	step	spin	wave

3. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:

 1. Spin around.	 2. Kick a ball.
---	--

4. Ôn tập từ vựng qua link trò chơi:



1. Nghe, chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Action verbs” qua link:

 dance	 smile	 bend	 kick
 snap	 step	 spin	 wave

Thứ 6
(17/12)

2. Chỉ tay, luyện đọc mẫu câu:

 1. Snap your finger.	 2. Wave your arms.
--	---

3. Ôn tập từ vựng qua link trò chơi:

Extra
practice

1. Làm bài trong phần Homework trên Pearson English Portal tại link:

2. Luyện viết và học từ mới trong phiếu “Trace and Read”



Name:

Unit 6 - How are we the same and different?

Class: 1..... Date:

TRACE, WRITE AND READ



hands



feet



teeth



arms



legs